



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 01-96:2012/BNNPTNT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ KHẢO NGHIỆM TÍNH KHÁC BIỆT, TÍNH ĐỒNG NHẤT VÀ
TÍNH ỔN ĐỊNH CỦA GIỐNG ỚT**

***National Technical Regulation on Testing for Distinctness,
Uniformity and Stability of Sweet pepper, Hot pepper, Paprika,
Chilli Varieties***

HÀ NỘI - 2012

Lời nói đầu

QCVN 01-96:2012/BNNPTNT được chuyển đổi từ 10TCN 690:2006 theo quy định tại khoản 1 điều 69 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 1/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật

QCVN 01-96:2012/BNNPTNT được xây dựng dựa trên cơ sở TG/76/8 ngày 05 tháng 04 năm 2010 của Hiệp hội quốc tế bảo hộ giống cây trồng mới (UPOV).

QCVN 01-96:2012/BNNPTNT do *Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng và phân bón Quốc gia – Cục Trồng trọt biên soạn*, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trình duyệt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành tại Thông tư số /2012/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2012.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ KHẢO NGHIỆM TÍNH KHÁC BIỆT, TÍNH ĐỒNG NHẤT VÀ TÍNH ỔN ĐỊNH CỦA GIỐNG ÓT

National Technical Regulation on Testing for Distinctness, Uniformity and Stability of Sweet pepper, Hot pepper, Paprika, Chilli varieties

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định các tính trạng đặc trưng, phương pháp đánh giá và yêu cầu quản lý khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định (*khảo nghiệm DUS*) của các giống ớt ngọt, ớt cay, ớt tiêu và ớt cảnh thuộc loài *Capsicum annuum* L.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng cho mọi tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến khảo nghiệm DUS giống ớt mới.

1.3. Giải thích từ ngữ và các từ viết tắt

1.3.1. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1.1 Giống khảo nghiệm: Là giống mới được đăng ký khảo nghiệm;

1.3.1.2. Giống tương tự: Là các giống cùng nhóm với giống khảo nghiệm, có nhiều tính trạng tương tự với giống khảo nghiệm;

1.3.1.3. Mẫu chuẩn: Là mẫu giống có các tính trạng đặc trưng phù hợp với bản mô tả giống, được cơ quan chuyên môn có thẩm quyền công nhận;

1.3.1.4. Tính trạng đặc trưng: Là những tính trạng được di truyền ổn định, ít bị biến đổi bởi tác động của ngoại cảnh, có thể nhận biết và mô tả được một cách chính xác;

1.3.1.5. Cây khác dạng: Là cây khác biệt rõ ràng với giống khảo nghiệm ở một hoặc nhiều tính trạng đặc trưng được sử dụng trong khảo nghiệm DUS.

1.3.2. Các từ viết tắt

1.3.2.1. UPOV: International Union for the protection of new varieties of plants (Hiệp hội Quốc tế bảo hộ giống cây trồng mới).

1.3.2.2. DUS: Distinctness, Uniformity, Stability (Tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định).

1.3.2.3. QL: Qualitative characteristic (Tính trạng chất lượng).

1.3.2.4. QN: Quantitative characteristic (Tính trạng số lượng).

1.3.2.5. PQ: Pseudo - qualitative characteristic (Tính trạng giả chất lượng).

1.3.2.6. MG: Single measurement of a group of plants or parts of plants (Đo đếm một nhóm cây hoặc một bộ phận của một nhóm cây).

1.3.2.7. MS: Measurement of a number of individual plants or parts of plants (Đo đếm từng cây hoặc từng bộ phận của các cây mẫu).

1.3.2.8. VG: Visual assessment by a single observation of a group of plants or parts of plants (Quan sát một nhóm cây hoặc một bộ phận của một nhóm cây).

1.3.2.9. VS: Visual assessment by observation of individual plants or parts of plants (Quan sát từng cây hoặc từng bộ phận của các cây mẫu).

1.3.2.10 COYD: Combined Over Years Distinctness (Tính khác biệt kết hợp qua các năm)

1.4. Tài liệu viện dẫn

1.4.1. QCVN 01-64:2011/BNNPTNT *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng giống ớt.*

1.4.2. TG/1/3: General introduction to the examination of Distinctness, Uniformity and Stability and the development of harmonized descriptions of new varieties of plant (Hướng dẫn chung về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định và phát triển sự hài hoà trong mô tả giống cây trồng mới).

1.4.3. TGP/9: Examining Distinctness (Kiểm tra tính khác biệt).

1.4.4. TGP/10: Examining Uniformity (Kiểm tra tính đồng nhất).

1.4.5. TGP/11: Examining Stability (Kiểm tra tính ổn định).

II. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Các tính trạng đặc trưng để đánh giá tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định của giống ớt được quy định tại Bảng 1. Trạng thái biểu hiện của tính trạng được mã số (mã hóa) bằng điểm.

Tính trạng chính: Từ Tính trạng 1 đến Tính trạng 47 luôn được đánh giá trong khảo nghiệm DUS giống ớt.

Tính trạng bổ sung từ Tính trạng 48 đến Tính trạng 53: được sử dụng khi giống khảo nghiệm không khác biệt với giống tương tự về các tính trạng chính.

Bảng 1 – Các tính trạng đặc trưng của giống ớt

| TT | Tính trạng | Trạng thái biểu hiện | Mã số |
|------------------------------|---|---------------------------------------|--------------|
| 1. (*) QL VG | Cây con: Sắc tố antoxian trên thân mầm <i>Seedling: Anthocyanin coloration of hypocotyls</i> | Không có - <i>absent</i> | 1 |
| | | Có - <i>present</i> | 9 |
| 2. QN | Cây: Dạng hình <i>Plant: habit</i> | Đứng - <i>upright</i> | 3 |
| | | Nửa đứng - <i>semi-upright</i> | 5 |
| | | Nằm ngang - <i>prostrate</i> | 7 |
| 3. (+) QN MS | Cây: Chiều dài thân <i>Plant: Length of stem</i> | Ngắn - <i>short</i> | 3 |
| | | Trung bình - <i>medium</i> | 5 |
| | | Dài - <i>long</i> | 7 |
| 4. (*) (+) QL VG | Cây: Sự co ngắn lóng (ở phần trên) <i>Plant: shortened internode (in upper part)</i> | Không có - <i>absent</i> | 1 |
| | | Có - <i>present</i> | 9 |
| 5. (+) PQ | Cây: Số lóng giữa hoa đầu tiên với lóng co ngắn. Chỉ với những giống có lóng co ngắn | Không có - <i>non</i> | 1 |
| | | Một đến ba - <i>one to three</i> | 2 |
| | | Nhiều hơn ba - <i>more than three</i> | 3 |

| TT | Tính trạng | Trạng thái biểu hiện | Mã số |
|----------------------------------|--|--|-----------------------|
| MS | <i>Plant: Number of internodes between the first flower and shortened internodes.</i> <i>varieties with shortened internodes only.</i> | | |
| 6. QN MS | Cây: chiều dài lóng. Chỉ với những giống không có lóng co ngắn (trên nhánh chính) <i>Plant: length of internode.</i> <i>Varieties without shortened internodes only (on primary side shoot)</i> | Rất ngắn - <i>very short</i> Ngắn - <i>short</i> Trung bình - <i>medium</i> Dài - <i>long</i> Rất dài - <i>very long</i> | 1 3 5 7 9 |
| 7. QL VG | Cây: sắc tố antoxian ở đốt <i>Plant : anthocyanin coloration of nodes</i> | Không có - <i>absent</i> Có - <i>present</i> | 1 9 |
| 8. QN VG | Thân: mức độ sắc tố antoxian của đốt <i>Stem: intensity of anthocyanin coloration of nodes</i> | Rất nhạt - <i>very weak</i> Nhạt - <i>weak</i> Trung bình - <i>medium</i> Đậm - <i>strong</i> Rất đậm - <i>very strong</i> | 1 3 5 7 9 |
| 9. QN VG | Thân: lông trên đốt <i>Stem: hairiness of nodes</i> | Không có hoặc rất ít - <i>absent or very weak</i> Ít - <i>weak</i> Trung bình - <i>medium</i> Nhiều - <i>strong</i> Rất nhiều - <i>very strong</i> | 1 3 5 7 9 |
| 10. (+) QN VG/MS (b) | Cây: Chiều cao <i>Plant : height</i> | Rất thấp - <i>very short</i> Thấp - <i>short</i> Trung bình - <i>medium</i> Cao - <i>tall</i> Rất cao - <i>very tall</i> | 1 3 5 7 9 |
| 11. QN MS/VG | Lá: chiều dài của phiến lá <i>Leaf: Length of blade</i> | Rất ngắn - <i>very short</i> Ngắn - <i>short</i> Trung bình - <i>medium</i> Dài - <i>long</i> Rất dài - <i>very long</i> | 1 3 5 7 9 |
| 12. QN MS/VG | Lá: Chiều rộng của phiến <i>Leaf: Width of blade</i> | Rất hẹp - <i>very narrow</i> Hẹp - <i>nerrow</i> Trung bình - <i>medium</i> Rộng - <i>broad</i> | 1 3 5 7 |
| 13. QN VG | Lá: mức độ màu xanh <i>Leaf: Intensity of green color</i> | Rất nhạt - <i>very light</i> Nhạt - <i>light</i> Trung bình - <i>medium</i> Đậm - <i>dark</i> Rất đậm - <i>very dark</i> | 1 3 5 7 9 |
| 14. (+) PQ VG | Lá: hình dạng <i>Leaf: shape</i> | Mũi mác - <i>lanceolate</i> Ovan - <i>ovant</i> Elip rộng - <i>broad eliptic</i> | 1 2 3 |
| 15. QN VG | Lá: mức độ lượn sóng của mép <i>Leaf: undulation of margin</i> | Không có hoặc rất ít - <i>absent or very weak</i> Ít - <i>weak</i> | 1 3 |

QCVN 01-96:2012/BNNPTNT

| TT | Tính trạng | Trạng thái biểu hiện | Mã số |
|------------------------------|---|---|-----------------------|
| | | Trung bình - <i>medium</i> Nhiều - <i>strong</i> Rất nhiều - <i>very strong</i> | 5 7 9 |
| 16. (+) QN VG | Lá: mức độ phồng <i>Leaf: blistering</i> | Rất ít - <i>very weak</i> Ít - <i>weak</i> Trung bình - <i>medium</i> Nhiều - <i>strong</i> Phồng nhiều - <i>verystrong</i> | 1 3 5 7 9 |
| 17. (+) QN VG | Lá: mặt cắt ngang <i>Leaf: profile in cross section</i> | Rất lõm - <i>strongly concave</i> Hơi lõm - <i>moderately concave</i> Phẳng - <i>flat</i> Hơi lồi - <i>moderately convex</i> Rất lồi - <i>strongly convex</i> | 1 3 5 7 9 |
| 18. QN VG | Lá: độ bóng <i>Leaf: glossiness</i> | Rất ít - <i>very weak</i> Ít - <i>weak</i> Trung bình - <i>medium</i> Bóng nhiều - <i>strong</i> Rất nhiều - <i>very strong</i> | 1 3 5 7 9 |
| 19. (* (+) PQ VG | Cuống hoa: thế <i>Peduncle: attitude</i> | Thẳng - <i>erect</i> Hơi cụp xuống - <i>semi-drooping</i> Cụp xuống - <i>drooping</i> | 1 2 3 |
| 20. QL VG | Hoa: sắc tố antoxian của bao phấn <i>Flower: anthocyanin colaration in anther</i> | Không có - <i>absent</i> Có - <i>present</i> | 1 9 |
| 21. (* PQ VG (a) | Quả: Màu sắc (trước khi chín) <i>Fruit: color (before maturity)</i> | Trắng xanh - <i>greenish white</i> Vàng - <i>yellow</i> Xanh - <i>green</i> Tía - <i>purple</i> | 1 2 3 4 |
| 22. QN VG (a) | Quả: Mức độ màu (trước khi chín) <i>Fruit: intensity of color (before maturity)</i> | Rất nhạt - <i>very light</i> Nhạt - <i>light</i> Trung bình - <i>medium</i> Đậm - <i>dark</i> Rất đậm - <i>very dark</i> | 1 3 5 7 9 |
| 23. QL VG (a) | Quả: sắc tố antoxian <i>Fruit: anthocyanin coloration</i> | Không có - <i>absent</i> Có - <i>present</i> | 1 9 |
| 24. PQ VG (b) | Quả: Thế <i>Fruit: attitude</i> | Đứng - <i>erect</i> Ngang - <i>horizontal</i> Chúc xuống - <i>drooping</i> | 1 2 3 |
| 25. QN VG/MS (b) | Quả: Chiều dài <i>Fruit: length</i> | Rất ngắn - <i>veryshort</i> Ngắn - <i>short</i> Trung bình - <i>medium</i> Dài - <i>long</i> Rất dài - <i>very long</i> | 1 3 5 7 9 |
| 26. | Quả: Đường kính | Rất nhỏ - <i>very narrow</i> | 1 |

| TT | Tính trạng | Trạng thái biểu hiện | Mã số |
|------------------------------------|--|---|---|
| QN VG/MS (b) | <i>Fruit: diameter</i> | Nhỏ - <i>narrow</i> Trung bình - <i>medium</i> Lớn - <i>broad</i> Rất lớn - <i>very broad</i> | 3 5 7 9 |
| 27. (* QN/MS (b) | Quả: Tỷ lệ chiều dài/đường kính <i>Fruit: ratio length/diameter</i> | Rất nhỏ - <i>very small</i> Nhỏ - <i>small</i> Trung bình - <i>medium</i> Lớn - <i>large</i> Rất lớn - <i>very large</i> | 1 3 5 7 9 |
| 28. (* (+ PQ (b) VG | Quả: Hình dạng mặt cắt dọc <i>Fruit: shape in longitudinal section</i> | Đẹt - <i>oblate</i> Tròn - <i>circular</i> Tim - <i>cordate</i> Vuông - <i>square</i> Chữ nhật - <i>rectangular</i> Hình thang - <i>trapezoidal</i> Tam giác - <i>moderately triangular</i> Tam giác hẹp - <i>narrow triangular</i> Sừng bò - <i>hornshaped</i> | 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 29. PQ VG (b) | Quả: Hình dạng mặt cắt ngang (ở vị trí giá noãn) <i>Fruit: shape in cross section (at level of placenta)</i> | Elip - <i>elliptic</i> Có góc cạnh - <i>angular</i> Tròn - <i>circular</i> | 1 2 3 |
| 30. (+ QN VG (b) | Quả: sự gợn sóng của vỏ ở phần đế quả <i>Fruit: sinuation of pericarp at basal part</i> | Không hoặc rất ít - <i>absent or very weak</i> Ít - <i>weak</i> Trung bình - <i>medium</i> Nhiều - <i>strong</i> Rất nhiều - <i>very strong</i> | 1 3 5 7 9 |
| 31. (+ QN VG (b) | Quả: sự gợn sóng của vỏ quả loại trừ phần đế quả <i>Fruit: sinuation of pericarp excluding basal part</i> | Không hoặc rất ít - <i>absent or very weak</i> Ít - <i>weak</i> Trung bình - <i>medium</i> Nhiều - <i>strong</i> Rất nhiều - <i>very strong</i> | 1 3 5 7 9 |
| 32. (* QN VG (b) | Quả: kết cấu bề mặt <i>Fruit: texture of surface</i> | Nhẵn hoặc rất ít nhăn - <i>smooth or very slightly wrinkled</i> Nhăn ít - <i>slightly wrinkled</i> Nhăn nhiều - <i>strongly wrinkled</i> | 1 2 3 |
| 33. (* PQ VG (b) | Quả: màu sắc (khi chín) <i>Fruit: color (at maturity)</i> | Vàng - <i>yellow</i> Da cam - <i>orange</i> Đỏ - <i>red</i> Nâu - <i>brown</i> Xanh - <i>green</i> | 1 2 3 4 5 |
| 34. QN VG (b) | Quả: Mức độ màu khi chín <i>Fruit: Intensity of color at maturity</i> | Nhạt - <i>light</i> Trung bình - <i>medium</i> Đậm - <i>dark</i> | 3 5 7 |
| 35. QN | Quả: độ bóng <i>Fruit: glossiness</i> | Rất ít - <i>very weak</i> Ít - <i>weak</i> | 1 3 |

QCVN 01-96:2012/BNNPTNT

| TT | Tính trạng | Trạng thái biểu hiện | Mã số |
|-------------------------------|---|--|-----------------------|
| VG (b) | | Trung bình - <i>medium</i> Nhiều - <i>strong</i> Rất nhiều - <i>very strong</i> | 5 7 9 |
| 36. (*) QL VG (b) | Quả: Phần lõm ở cuống <i>Fruit: stalk cavity</i> | Không có - <i>absent</i> Có - <i>present</i> | 1 9 |
| 37. QN VG (b) | Quả: Độ sâu của phần lõm ở cuống <i>Fruit: depth of stalk cavity</i> | Rất nông - <i>very shallow</i> Nông - <i>shallow</i> Trung bình - <i>medium</i> Sâu - <i>deep</i> Rất sâu - <i>very deep</i> | 1 3 5 7 9 |
| 38. PQ VG (b) | Quả: hình dạng đỉnh <i>Fruit: shape of apex</i> | Rất nhọn - <i>very acute</i> Nhọn - <i>moderately acute</i> Tròn - <i>rounded</i> Dẹt - <i>moderately depressed</i> Rất dẹt - <i>very depressed</i> | 1 2 3 4 5 |
| 39. (+) QN VG (b) | Quả: Độ sâu của khía <i>Fruit: depth of inter loculary grooves</i> | Không có hoặc rất nông - <i>absent or very shallow</i> Nông - <i>shallow</i> Trung bình - <i>medium</i> Sâu - <i>deep</i> | 1 3 5 7 |
| 40. (*) QN MG (b) | Quả: Số lượng ngăn <i>Fruit: number of locules</i> | Chủ yếu là hai - <i>predominantly two</i> Hai và ba - <i>equally two and three</i> Chủ yếu là ba - <i>predominantly three</i> Ba và bốn - <i>equally three and four</i> Bốn và trên bốn - <i>predominantly four and more</i> | 1 2 3 4 5 |
| 41 (*) QN VG (b) | Quả: độ dày thịt quả <i>Fruit: thickness of flesh</i> | Rất mỏng - <i>very thin</i> Mỏng - <i>thin</i> Trung bình - <i>medium</i> Dày - <i>thick</i> Rất dày - <i>very thick</i> | 1 3 5 7 9 |
| 42. QN VG/MS (b) | Cuống: chiều dài <i>Stalk: length</i> | Rất ngắn - <i>very short</i> Ngắn - <i>short</i> Trung bình - <i>medium</i> Dài - <i>long</i> Rất dài - <i>very long</i> | 1 3 5 7 9 |
| 43. QN VG/MS (b) | Cuống: độ dày <i>Stalk: thickness</i> | Rất mỏng - <i>very thin</i> Mỏng - <i>thin</i> Trung bình - <i>medium</i> Dày - <i>thick</i> Rất dày - <i>very thick</i> | 1 3 5 7 9 |
| 44. (+) QL VG (b) | Đài hoa: dạng <i>Calyx: aspect</i> | Không bao đầu quả - <i>non enveloping</i> Bao bọc đầu quả - <i>enveloping</i> | 1 2 |
| 45. (*),(+) | Quả: capxysin ở giá noãn <i>Fruit: capsaicin in placenta</i> | Không có - <i>absent</i> Có - <i>present</i> | 1 9 |

| TT | Tính trạng | Trạng thái biểu hiện | Mã số |
|---------------------------|---|--|-----------------------|
| QL VG (b) | | | |
| 46. QN VG | Thời gian bắt đầu nở hoa (hoa đầu tiên nở ở đốt mang hoa thứ hai) <i>Time of beginning of flowering (first flower on second flowering node)</i> | Sớm - <i>early</i> Trung bình - <i>medium</i> Muộn - <i>late</i> | 3 5 7 |
| 47. (+) QN VG | Thời gian chín <i>Time of maturity ripening</i> | Rất sớm - <i>very early</i> Sớm - <i>early</i> Trung bình - <i>medium</i> Muộn - <i>late</i> Rất muộn - <i>very late</i> | 1 3 5 7 9 |
| Tính trạng bổ sung | | | |
| 48. (+) | Khả năng kháng vi rút Tobamo <i>Resistance to Tobamovirus</i> | | |
| 48.1 (* QL | Tuýp 0 (Vi rút khảm thuốc lá (0)) <i>Pathotype 0 (Tobacco Mosaic Virus)</i> | Không có - <i>absent</i> Có - <i>present</i> | 1 9 |
| 48.2 (* QL | Tuýp 1-2 (Vi rút khảm cà chua) <i>Pathotype 1-2 (Tomato Mosaic Virus)</i> | Không có - <i>absent</i> Có - <i>present</i> | 1 9 |
| 48.3 (* QL | Tuýp 1-2-3 (Vi rút khảm đốm ớt) <i>Pathotype 1-2-3 (Pepper Milt Mottle Virus)</i> | Không có - <i>absent</i> Có - <i>present</i> | 1 9 |
| 49. (+) | Khả năng kháng virus Y (PVY) <i>Resistance to Potato Virus Y (PVY)</i> | | |
| 49.1 (* QL | Tuýp 0 Pathotype 0 | Không có - <i>absent</i> Có - <i>present</i> | 1 9 |
| 49.2 QL | Tuýp 1 <i>Pathotype 1</i> | Không có - <i>absent</i> Có - <i>present</i> | 1 9 |
| 49.3 QL | Tuýp 1-2 <i>Pathotype 1-2</i> | Không có - <i>absent</i> Có - <i>present</i> | 1 9 |
| 50. (+) | Khả năng kháng bệnh héo rũ (<i>Phytophthora capsici</i>) <i>Resistance to Phytophthora capsici</i> | Không có - <i>absent</i> Có - <i>present</i> | 1 9 |
| 51. (+) QL | Khả năng kháng bệnh vi rút khảm dưa chuột <i>Resistance to Cucumber Mosaic Virus (CMV)</i> | Không có - <i>absent</i> Có - <i>present</i> | 1 9 |
| 52. (+) QL | Khả năng kháng bệnh vi rút đốm cà chua <i>Resistance to Tomato Spotted Wilt</i> | Không có - <i>absent</i> Có - <i>present</i> | 1 9 |

| TT | Tính trạng | Trạng thái biểu hiện | Mã số |
|------------------|---|---|--------------|
| | <i>Virus (TSWV)</i> | | |
| 53. (+) QL | Khả năng kháng bệnh đốm vi khuẩn <i>Resistance to Xanthomonas campestris pv. vesicatoria</i> | Không có - <i>absent</i> Có - <i>present</i> | 1 9 |

CHÚ THÍCH:

(*) Được sử dụng cho tất cả các giống và luôn có trong bản mô tả giống, trừ khi trạng thái biểu hiện của tính trạng trước hoặc điều kiện môi trường làm cho nó không biểu hiện được.

(+) Được giải thích, minh họa và hướng dẫn theo dõi ở Phụ lục A.

(a) Các tính trạng quả kiểm tra trước khi chín, trước khi quả đầu tiên đổi màu.

(b) Các tính trạng quả kiểm tra tại thời điểm quả chín, sau khi quả đầu tiên đổi màu.

III. PHƯƠNG PHÁP KHẢO NGHIỆM

3.1. Yêu cầu vật liệu khảo nghiệm

3.1.1. Giống khảo nghiệm

3.1.1.1. Khối lượng hạt giống tối thiểu gửi đến cơ sở khảo nghiệm là 20 gam/giống.

3.1.1.2. Chất lượng hạt giống phải có tỷ lệ nảy mầm không nhỏ hơn 70% và độ ẩm không lớn hơn 8,0%. Hạt giống phải khỏe mạnh và không nhiễm các loại sâu bệnh nguy hại.

3.1.1.3. Mẫu giống gửi khảo nghiệm không nên xử lý bằng bất kỳ hình thức nào trừ khi cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc yêu cầu. Trường hợp có xử lý phải cung cấp đầy đủ thông tin về quá trình xử lý cho cơ sở khảo nghiệm.

3.1.1.4. Thời gian gửi giống: Theo hướng dẫn của cơ sở khảo nghiệm.

3.1.2. Giống tương tự

3.1.2.1. Trong bản đăng ký khảo nghiệm (Phụ lục B), tác giả đề xuất các giống tương tự và nói rõ những tính trạng khác biệt giữa chúng với giống khảo nghiệm. Cơ sở khảo nghiệm xem xét đề xuất của tác giả và quyết định các giống được chọn làm giống tương tự.

3.1.2.2. Hạt giống tương tự được lấy từ mẫu giống chuẩn của cơ sở khảo nghiệm. Trường hợp cần thiết cơ sở khảo nghiệm có thể yêu cầu tác giả cung cấp hạt giống tương tự và tác giả phải chịu trách nhiệm về chất lượng hạt giống cung cấp. Khối lượng và chất lượng hạt giống tương tự như quy định ở Mục 3.1.1.

3.2. Phân nhóm giống khảo nghiệm

Các giống khảo nghiệm được phân nhóm dựa theo các tính trạng sau:

- (1) Cây con: Sắc tố antoxian trên thân mầm (Tính trạng 1);
- (2) Cây: Sự co ngắn lóng (Tính trạng 4);
- (3) Quả: Màu trước khi chín (Tính trạng 21);
- (4) Quả: Dạng chiếm ưu thế của mặt cắt dọc (Tính trạng 28);

- (5) Quả: Màu sắc (khi chín) (Tính trạng 33);
- (6) Quả: Capxysin ở giá noãn (Tính trạng 45).

3.3. Phương pháp bố trí thí nghiệm

3.3.1. Thời gian khảo nghiệm

Tối thiểu 2 vụ có điều kiện tương tự.

3.3.2. Điểm khảo nghiệm

Bố trí tại một điểm, nếu có tính trạng không thể đánh giá được ở điểm đó thì có thể thêm 1 điểm bổ sung.

3.3.3. Bố trí thí nghiệm

Thí nghiệm được bố trí 2 lần nhắc. Mỗi lần nhắc 20 cây, trồng hai hàng, khoảng cách hàng cách hàng 70cm, cây cách cây 40cm.

3.3.4. Các biện pháp kỹ thuật khác

Áp dụng theo QCVN 01-64:2011/BNNPTNT *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng giống ôt.*

3.4. Phương pháp đánh giá

Các đánh giá trên cây riêng biệt phải được tiến hành trên 20 cây ngẫu nhiên hoặc các bộ phận của 20 cây đó, các đánh giá khác được tiến hành trên tất cả các cây của ô thí nghiệm.

3.4.1. Đánh giá tính khác biệt

Tính khác biệt được xác định bởi sự khác nhau của từng tính trạng đặc trưng giữa giống khảo nghiệm và giống tương tự.

Tính trạng đánh giá theo phương pháp VG: Giống khảo nghiệm và giống đối chứng được coi là khác biệt, nếu ở tính trạng cụ thể chúng biểu hiện ở 2 trạng thái khác nhau một cách rõ ràng và chắc chắn, dựa vào giá trị khoảng cách tối thiểu quy định tại Bảng 1.

Tính trạng đánh giá theo phương pháp VS và MS:

Đối với dòng bố mẹ, giống lai đơn: Sự khác biệt có ý nghĩa giữa giống khảo nghiệm và giống đối chứng dựa trên giá trị LSD ở mức xác suất tin cậy tối thiểu 95%.

Đối với giống thụ phấn tự do, giống lai ba, lai kép: Sự khác biệt giữa giống khảo nghiệm và giống đối chứng được đánh giá bằng phương pháp phân tích "Tính khác biệt kết hợp qua các năm" (COYD).

Tính trạng đánh giá theo phương pháp MG: Tùy từng trường hợp cụ thể sẽ được xử lý như tính trạng VG hoặc tính trạng VS và MS.

3.4.2. Đánh giá tính đồng nhất

Phương pháp chủ yếu đánh giá tính đồng nhất của giống khảo nghiệm là căn cứ vào tỷ lệ cây khác dạng trên tổng số cây trên ô thí nghiệm.

Áp dụng quản thể chuẩn với tỷ lệ cây khác dạng tối đa là 2% cho các giống thuần và 1% cho giống lai ở mức xác suất tin cậy tối thiểu 95%. Như vậy, số cây khác dạng tối đa của thí nghiệm (cả 2 lần nhắc 40 cây) cho phép là: 2 .

3.4.3. Đánh giá tính ổn định

Tính ổn định được đánh giá thông qua tính đồng nhất, một giống được coi là ổn định khi chúng đồng nhất qua các vụ đánh giá.

Trong trường hợp cần thiết, có thể tiến hành khảo nghiệm tính ổn định bằng việc trồng thể hệ tiếp theo đối với giống thụ phấn tự do hoặc gieo hạt mới đối với giống lai, giống có tính ổn định khi những biểu hiện của các tính trạng ở thế hệ sau tương tự những biểu hiện của các tính trạng ở thế hệ trước đó.

3.4.4. Phương pháp chi tiết đánh giá tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định áp dụng theo hướng dẫn chung về khảo nghiệm DUS của UPOV (TG/1/3; TGP/9; TGP/10; TGP/11).

IV. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

4.1. Khảo nghiệm DUS để bảo hộ quyền đối với giống ới mới được thực hiện theo quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

4.2. Khảo nghiệm DUS để công nhận giống ới mới được thực hiện theo quy định tại Pháp lệnh giống cây trồng ngày 24 tháng 3 năm 2004 và Quyết định số 95/2007/QĐ-BNN ngày 27 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công nhận giống cây trồng nông nghiệp mới.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.1. Cục Trồng trọt hướng dẫn và kiểm tra thực hiện Quy chuẩn này. Căn cứ vào yêu cầu quản lý khảo nghiệm DUS giống ới, Cục Trồng trọt kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này.

5.2. Trong trường hợp các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định viện dẫn tại Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Bùi Bá Bổng

Phụ lục A
Giải thích, minh họa và hướng dẫn theo dõi một số tính trạng

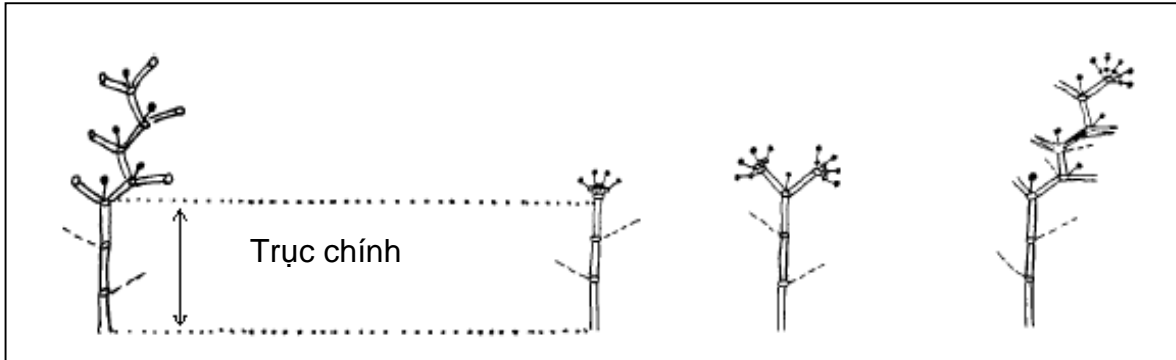
1. Tính trạng 3: Cây: chiều dài thân

Chiều dài thân được đo từ lá mầm đến cành hoa đầu tiên.

2. Tính trạng 4: Cây : sự co ngắn lóng (ở phần trên)

Không có

có



Kiểu sinh trưởng A

Kiểu sinh trưởng B

3. Tính trạng 5: Cây: số lóng giữa hoa đầu tiên với lóng co ngắn. Chỉ với những giống có lóng co ngắn (Cây không tỉa cành)

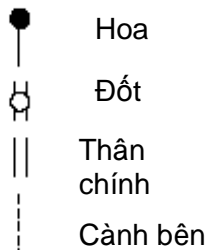
Không
1

Một đến ba
2

Nhiều hơn ba
3

- Kiểu sinh trưởng A: Thân chính sinh trưởng vô hạn, mỗi đốt có 1 hoặc 2 hoa và không có lóng co ngắn.

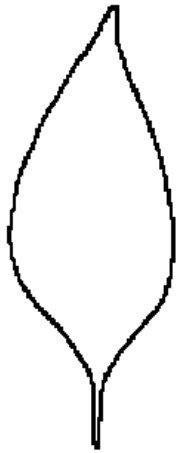
- Kiểu sinh trưởng B: Thân chính sinh trưởng hữu hạn, xuất hiện lóng co ngắn và kết thúc bằng chùm hoa



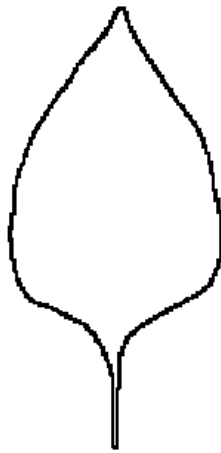
3. Tính trạng 10: Cây: chiều cao

Được quan sát sau khi có đậu quả trên vài đốt.

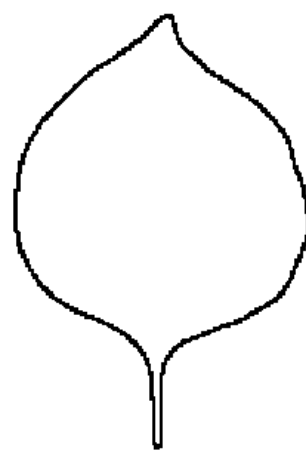
4. Tính trạng 14: Lá: hình dạng



1. Mũi mác



2. Ovan



3. Elip rộng

5. Tính trạng 17: Lá: mặt cắt ngang



1. Rất lõm



3. Hơi lõm



5. Phẳng

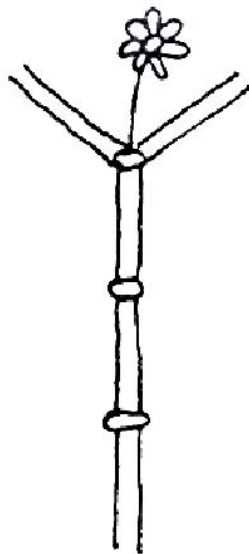


7. Hơi lồi

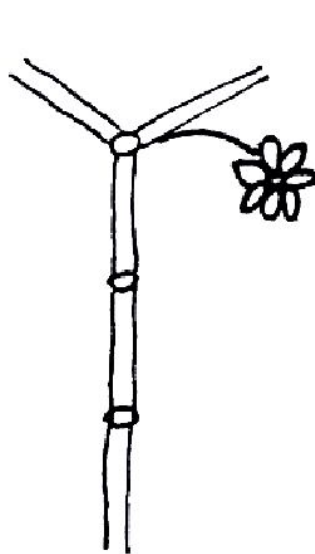


9. Rất lồi

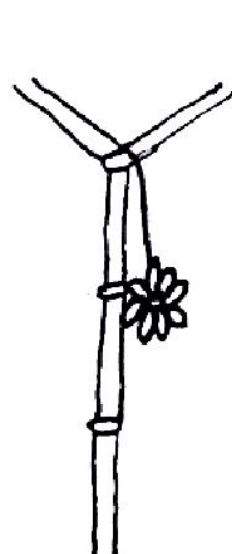
6. Tính trạng 19: Cuống hoa: trạng thái



1
Thẳng đứng



2
Hơi cụp



3
Cụp xuống

7. Tính trạng 28: Quả: hình dạng mặt cắt dọc



1

Dẹt



2

Tròn



3

Tim



4

Vuông



5

Chữ nhật



6

Hình thang



7

Tam giác



8

Tam giác hẹp



9

Sừng bò



8. Tính trạng 30: Quả: sự gợn sóng của vỏ ở phần đế quả



1 Không có hoặc rất ít 3 Ít 5 Trung bình 7 Nhiều 9 Rất nhiều

9. Tính trạng 31: Sự gợn sóng của vỏ quả loại trừ phần đế quả



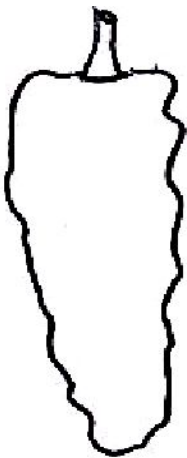
1 Không có hoặc rất ít



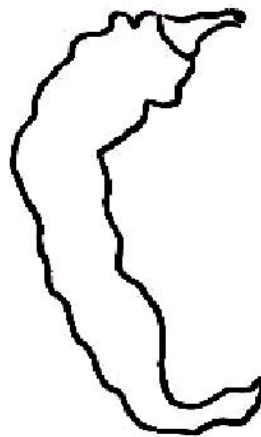
3 Ít



5 Trung bình



7 Nhiều



9 Rất nhiều

10. Tính trạng 39: Quả: độ sâu của khía

Quan sát ở phần giữa quả

11. Tính trạng 44: Đài hoa: trạng thái bao quả



1

Không bao đầu quả



2

Bao bọc đầu quả

12. Tính trạng 45: Quả: capxysin ở giá noãn

Sự có mặt của capxysin được đánh giá bằng vị ớt ở khía vùng giá noãn.

13. Tính trạng 47: Thời gian chín: được tính tại thời điểm quả đầu tiên thay đổi màu sắc

14. Tính trạng 48: Khả năng kháng vi rút Tobamo

Duy trì các chủng vi rút

- Môi trường trung gian: Trên cây hoặc các lá đã được khử nước (ở độ lạnh sâu hoặc theo phương pháp BOS)
- Điều kiện đặc biệt: Phục hồi vi rút trên cây trước khi chuẩn bị lây nhiễm.

Tiến hành thử nghiệm

- Giai đoạn sinh trưởng của cây: Khi lá mầm đã phát triển đầy đủ hoặc ở giai đoạn “lá thứ nhất”
- Nhiệt độ: 20 – 25° C
- Phương pháp gieo trồng: Gieo cây con trong nhà lưới, nhà kính.
- Phương pháp lây nhiễm: Cọ sát lá mầm với dung dịch vi rút

Thời gian thử nghiệm

- Từ gieo đến khi lây nhiễm: 10 đến 15 ngày
- Từ khi lây nhiễm đến khi có kết quả: 10 ngày

QCVN 01-96:2012/BNNPTNT

-Số lượng cây thử nghiệm: 15-30 cây

Nguồn gốc của các chủng vi rút và khả năng kháng

Nguồn chống chịu Tobamo vi rút được điều khiển bởi 5 gen tương ứng trên cùng một vị trí. Mỗi quan hệ giữa các chủng vi rút và khả năng kháng như sau:

| Vi rút | Chủng vi rút Tobamo ớt | | |
|-------------------------------|------------------------|-------------------------------------|--------|
| | TMV | ToMV | PMMoV |
| Chủng : | U1 Feldman | P11 Obuda Pepper Mosaic Virus | P14 |
| Kiểu di truyền/ vết | P0 | P1-2 | P1-2-3 |
| L ⁻ L ⁻ | S | S | S |
| L ¹ L ¹ | R | S | S |
| L ³ L ³ | R | R | S |
| L ⁴ L ⁴ | R | R | R |

Ghi chú : S= mẫn cảm
R= chống chịu
TMV= vi rút khảm thuốc lá
ToMV= vi rút khảm cà chua
PMMoV= vi rút khảm đốm ớt

15. Tính trạng 4: Khả năng kháng vi rút khoai tây Y (PVY)

Duy trì chủng vi rút

- Môi trường trung gian: Trên cây mẫn cảm
- Điều kiện đặc biệt:
 - + Đối với nòi PVY(0): sử dụng dòng TO72(A)
 - + Đối với nòi PVY(1): sử dụng dòng Sicile 15
 - + Đối với nòi PVY(1-2): sử dụng dòng SON41

Tiến hành thử nghiệm

- Giai đoạn sinh trưởng của cây: Khi lá mầm đã phát triển đầy đủ hoặc ở giai đoạn “lá thứ nhất”
- Nhiệt độ: 18 – 25⁰C
- Phương pháp gieo trồng: Trồng cây trong nhà lưới
- Phương pháp lây nhiễm: Cọ sát lá mầm với dung dịch chứa vi rút

Thành phần dung dịch:

- Dung dịch lây nhiễm : 4 ml dung dịch lây nhiễm trích từ 1 gam dung dịch lá nhiễm bệnh + 80 gam các bon hoạt tính + 80mg các bon;
- Trích dung dịch lây nhiễm : dung dịch đậm lây nhiễm pha loãng 1/20 với 0,2% (DIECA-diethyl dithiocaremate of sodium)
- Dung dịch lây nhiễm loãng : (cho 100 ml nước cất) 10,8 g NA₂HPO₄ + 1,18g K₂HPO₄ ở pH 7,1đến 7,2.

Thời gian thử nghiệm

- Thời gian ủ bệnh: 10 đến 15 ngày
- Đọc kết quả: 3 tuần (sớm nhất 2 tuần, muộn nhất 4 tuần)
- Số cây thí nghiệm: 60

Chú ý: Thí nghiệm không tiến hành ở nhiệt độ cao

| Giống chuẩn | Chủng 0 | Chủng 1 | Chủng 1-2 |
|---|-------------|-----------------------|--|
| Giống nhiễm | Yolo Wonder | Yolo Wonder Yolo Y | Florida VR2,* Yolo Wonder Yolo Y |
| Giống kháng | Yolo Y | Florida VR2 | Serrano Criollo de Morenos |
| Chú thích : * Florida VR2 có thể xuất hiện triệu chứng rất muộn | | | |

16. Tính trạng 50: Khả năng kháng bệnh chết héo

- Kết quả phải được tiến hành trong điều kiện nhân tạo

Duy trì chủng nấm

- Nuôi cấy và môi trường trung gian: *Phytophthora caspici* chủng 101 được nuôi cấy trong aga nước hoa quả V8 1% trên đĩa petri.
- Nhiệt độ: 22°C
- Ánh sáng: 12 giờ/ngày
- Phương pháp lây nhiễm: Cây được cắt ở phía dưới điểm phân cành đầu tiên. Đĩa chứa sợi nấm có đường kính 4 mm được sử dụng để lây nhiễm. Thân vừa cắt song được đặt trên đĩa. Đỉnh của thân được bọc giấy nhôm, giữ ẩm. Cây nhiễm bệnh được chuyển vào phòng nuôi cấy có nhiệt độ 22°C.

Thời gian thử nghiệm

- Từ khi gieo đến lây nhiễm: 6 đến 8 tuần
- Từ lây nhiễm đến đọc kết quả:
 - + Lần 1 : 7 ngày
 - + Lần 2: 14 ngày
 - + Lần 3: 21 ngày
- + Số cây làm thí nghiệm: 20 cây
- Kết quả: Chiều dài của vết hoại tử trên thân, gây ra bởi sự phát triển của nấm được ghi mỗi tuần 1 lần trong 3 tuần trên mỗi cây. Sau 7 ngày lây nhiễm, bỏ giấy nhôm bọc đỉnh thân và đọc kết quả lần đầu tiên, các lần tiếp theo vào ngày thứ 14 và ngày thứ 21 tính từ khi lây nhiễm. Kích cỡ vết bệnh (mm) được tính từ điểm thấp nhất đến điểm cao nhất của vết hoại tử trên thân.
- Giống chuẩn:
 - + Mẫn cảm: Yolo Wonder
 - + Kháng: Chista, Favolor, Solario, Phyto636 (thứ tự mức độ chống chịu)

17. Tính trạng 51: Khả năng chống bệnh vi rút khảm dưa chuột

Duy trì các chủng vi rút

QCVN 01-96:2012/BNNPTNT

- Chứng: Fulton Môi trường trung gian: trên những cây nhiễm bệnh: *Vinca rosea*
 - Điều kiện đặc biệt:
 - Tạo dung dịch lây nhiễm: nghiền 1 g lá *Vinca rosea* sạch trong 4 ml dung dịch đệm photphats 0,03M pH 7 + 300 mg các bon hoạt tính + 80 mg các bon.
- Tiến hành thử nghiệm
- Giai đoạn sinh trưởng của cây: cây non ở giai đoạn lá mầm phát triển, lá đầu tiên chưa xuất hiện.
 - Số lượng cây: 50 cây
 - Điều kiện gieo trồng: 22⁰ C, 12 giờ chiếu sáng/ ngày.
 - Phương pháp gieo trồng: trồng cây trong phòng điều tiết khí hậu
 - Phương pháp lây nhiễm: gây sát thương cơ giới lên lá mầm với dung dịch vi rút, các cây lây nhiễm này được để trong bóng tối trong vòng 48 giờ.
- Thời gian thử nghiệm
- Từ khi gieo trồng đến khi lây nhiễm: 12 đến 13 ngày.
 - Từ khi lây nhiễm đến khi đọc kết quả: đọc kết quả 3 lần khi lây nhiễm được 10 ngày, 15 ngày và 21 ngày.
 - Giống chuẩn:
 - + Giống mầm cảm: Yolo Wonder;
 - + Giống chống chịu (T) hoặc giống kháng (R) Milord (T);
 - + Giống: Vania (R).

18 Tính trạng 52: khả năng kháng bệnh vi rút đốm cà chua (TSWV)

Duy trì các chủng vi rút

- Môi trường trung gian: Quả ớt ở độ lạnh sâu (-70⁰ C)
- Điều kiện đặc biệt: Tái tạo lại vi rút trên các cây *Nicotiana rustica* hoặc *Nicotiana benthamiana* trước khi lây nhiễm

Tiến hành thử nghiệm:

- Giai đoạn sinh trưởng của các cây: hai lá thật đã phát triển đầy đủ;
- Nhiệt độ 20 – 22⁰ C;
- Ánh sáng: ánh sáng nhẹ (trong mùa đông);
- Phương pháp gieo trồng: trồng trong nhà kính;
- Phương pháp lây nhiễm: sát thương cơ học lên lá mầm, lây nhiễm ở 10⁰C.

Thời gian thử nghiệm

- Từ khi gieo đến khi lây nhiễm: 20 ngày.
- Từ khi lây nhiễm đến khi đọc kết quả: 14 ngày.
- Số lượng cây làm thử nghiệm: 20.
- Giống chuẩn:
- + Giống nhiễm: Lamuyo;
- + Giống kháng: Galileo, jackal, jackpot;

19. Tính trạng 53: Khả năng kháng bệnh đốm vi khuẩn.

Duy trì chủng vi khuẩn

- Môi trường trung gian: PDA (Potato, Dextrose, Agar) trung gian.
- Điều kiện đặc biệt: nuôi cấy *Xanthomonas campestris* pv. *Vesicatoria* 48 giờ. Chỉ lây nhiễm lượng vi khuẩn tập trung 10^7 .
- Thời gian thử nghiệm
- Giai đoạn sinh trưởng của cây: lá thật thứ 6 đến thứ 8.
- Nhiệt độ: đêm 24°C , ngày 25°C .
- Độ ẩm: 80%.
- Ánh sáng: 3.000 lx, ngày dài 16 giờ.
- Phương pháp gieo trồng: gieo trồng trong hộp ở trong phòng điều khiển nhiệt độ hoặc trong nhà kính. - Phương pháp lây nhiễm: Xâm nhập vào trong bề mặt lá đường kính điểm 13 đến 15 mm.
- Thời gian thử nghiệm: 10 đến 14 ngày.
- Số lượng cây làm thí nghiệm: 15 đến 30 cây.

Chú ý:

Sự di truyền của các chủng vi khuẩn và gen kháng bệnh;

Các giống kháng: Aladin, Camelot, ECR-20R, Kaldóm, Kalorez, Iancelot, Pasa.

Phụ lục B
Tờ khai kỹ thuật khảo nghiệm DUS giống ớt

1. Loài: *Capsicum annuum* L.

Đặc điểm loài:

- Cánh hoa đồng nhất, màu trắng đến xanh vàng nhạt (không có màu tương phản)
- Bao phấn màu xanh nhạt đến màu tía
- Hoa đơn (thỉnh thoảng có 2 hoa trên đọt có hoa đầu tiên), cánh hoa màu trắng, sống dài hoa rõ ràng, nhỏ tại mép

2. Tên giống:

3. Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm

Tên:

Địa chỉ:

Điện thoại/Fax/Email :

4. Tên, địa chỉ tác giả giống:

1.

2.

3.

5. Nguồn gốc giống, phương pháp chọn tạo:

5.1. Vật liệu

Tên giống bố mẹ

Nguồn gốc vật liệu

5.2. Phương pháp

Công thức lai

Xử lý đột biến

Phương pháp khác

5.3. Thời gian và địa điểm: Năm/vụ, địa điểm

6. Giống đã được bảo hộ hoặc công nhận ở nước ngoài:

Nước ngày tháng năm

Nước ngày tháng năm

7. Các đặc điểm chính của giống

Bảng 2 – Các tính trạng đặc trưng của giống

| TT | Tính trạng | Trạng thái biểu hiện | Mã số |
|------|---|--|-------|
| 7.1. | Cây con: sắc tố antoxian trên thân mầm <i>Seedling: Anthocyanin coloration of hypocotyls</i> (Tính trạng 1) | Không có - <i>absent</i> | 1 |
| | | Có - <i>present</i> | 9 |
| 7.2. | Cây: sự co ngắn lóng (ở phần trên) <i>Plant: shortened internode (in upper part)</i> (Tính trạng 4) | Không có - <i>absent</i> | 1 |
| | | Có - <i>present</i> | 9 |
| 7.3. | Cuống hoa: trạng thái <i>Feduncle: Attitude</i> (Tính trạng 19) | Thẳng đứng - <i>erect</i> | 1 |
| | | Ngang - <i>semi-drooping</i> | 2 |
| | | Chúc xuống - <i>drooping</i> | 3 |
| 7.4. | Quả: màu sắc (trước khi chín) <i>Fruit: Color (before maturity)</i> (Tính trạng 21) | Trắng xanh - <i>greenish white</i> | 1 |
| | | Vàng - <i>yellow</i> | 2 |
| | | Xanh - <i>green</i> | 3 |
| | | Tím - <i>purple</i> | 4 |
| 7.5. | Quả: hình dạng mặt cắt dọc <i>Fruit: shape of longitudinal section</i> (Tính trạng 28) | Dẹt - <i>oblate</i> | 1 |
| | | Tròn - <i>circular</i> | 2 |
| | | Tim - <i>cordate</i> | 3 |
| | | Vuông - <i>square</i> | 4 |
| | | Chữ nhật - <i>rectangular</i> | 5 |
| | | Hình thang - <i>trapezoidal</i> | 6 |
| | | Tam giác - <i>moderately triangular</i> | 7 |
| | | Tam giác hẹp - <i>narrow triangular</i> | 8 |
| | | Sừng bò - <i>hornshape</i> | 9 |
| 7.6. | Quả: màu sắc (khi chín) <i>Fruit: color (at maturity)</i> (Tính trạng 33) | Vàng - <i>yellow</i> | 1 |
| | | Da cam - <i>orange</i> | 2 |
| | | Đỏ - <i>red</i> | 3 |
| | | Nâu - <i>brown</i> | 4 |
| | | Xanh - <i>green</i> | 5 |
| 7.7. | Quả: số lượng khía <i>Fruit: number of locules</i> (Tính trạng 40) | Chủ yếu là hai- <i>predominantly two</i> | 1 |
| | | Hai và ba - <i>equally two and three</i> | 2 |
| | | Chủ yếu là ba- <i>predominantly three</i> | 3 |
| | | Ba và bốn - <i>equally three and four</i> | 4 |
| | | Bốn và trên bốn- <i>predominantly four and more</i> | 5 |
| 7.8. | Quả: Capxysin ở giá noãn <i>Fruit: Capsycine in placenta</i> (Tính trạng 45) | Không có - <i>absent</i> | 1 |
| | | Có - <i>present</i> | 9 |

8. Các giống tương tự và sự khác biệt so với giống đăng ký khảo nghiệm

Bảng 3 – Sự khác biệt giữa giống tương tự và giống khảo nghiệm

| Tên giống tương tự | Những tính trạng khác biệt | Trạng thái biểu hiện | |
|--------------------|----------------------------|----------------------|----------------|
| | | Giống khảo nghiệm | Giống tương tự |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

9. Các thông tin bổ sung giúp cho việc phân biệt giống

9.1. Chống chịu sâu bệnh

Khả năng kháng vi rút Tobamo

Khả năng kháng virut Y (PVY)

Khả năng kháng bệnh chết héo (*Phytophthora capsici*)

Khả năng kháng bệnh vi rút khảm dưa chuột

Khả năng kháng bệnh vi rút đốm cà chua

Khả năng kháng bệnh đốm vi khuẩn

9.2. Các điều kiện đặc biệt

9.3. Thông tin khác

Ngày tháng năm
(Ký tên, đóng dấu)
